

Số: 02 /NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 50/NQ-HĐND
ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh
về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA X - KỲ HỌP ĐỘT XUẤT LẦN THỨ MƯỜI HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chính
phủ về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương đảm bảo mục
tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên;*

*Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân Tỉnh về dự thảo Nghị quyết về việc sửa đổi khoản 2 Điều 1 Nghị quyết
số 50/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2025; Báo cáo thẩm
tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp năm 2025, cụ thể như sau:

“2. Các chỉ tiêu chủ yếu

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 gồm **22** chỉ tiêu chủ yếu
(06 chỉ tiêu kinh tế, 12 chỉ tiêu văn hoá - xã hội và 04 chỉ tiêu môi trường):

- Chỉ tiêu kinh tế:

- + Tốc độ tăng trưởng kinh tế (giá so sánh năm 2010) tăng ít nhất **8,0%**.
- + GRDP bình quân đầu người đạt **84,63** triệu đồng theo giá thực tế.
- + Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt **24,0%** so với GRDP.

+ Giá trị xuất khẩu hàng hoá (*không tính hàng hoá tạm nhập, tái xuất*) đạt **2.200** triệu USD.”

(Phụ lục chỉ tiêu kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp Khóa X, Kỳ họp đột xuất lần thứ mười hai thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- TT.TU, UBND, UBMTTQVN Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- Đại biểu HĐND Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH Tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Công tác HĐND.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Thắng

Phụ lục
CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá 2010)	%	6,44	8,0
	+ Nông - lâm - thủy sản	%	3,00	3,70
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	10,27	11,50
	. Công nghiệp	%	10,08	11,00
	. Xây dựng	%	11,17	13,85
	+ Thương mại - dịch vụ	%	7,20	9,45
	Giá trị GRDP (giá 2010)	Tỷ đồng	65.446	70.681
	+ Nông - lâm - thủy sản	Tỷ đồng	21.956	22.768
	+ Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	15.238	16.990
	. Công nghiệp	Tỷ đồng	12.572	13.954
	. Xây dựng	Tỷ đồng	2.666	3.035
	+ Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	28.252	30.923
2	GRDP/người (giá thực tế)	Tr. đồng	76,67	84,63
		USD	3.222	3.412
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	9.343	10.101
	Tốc độ tăng thu NSNN	%	13,10	7,07
4	Huy động vốn đầu tư phát triển so với GRDP	%	20,3	24,0
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	24.924	32.538

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	39,65	39,8
	+ Theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP	%	28,85	29,34
6	Giá trị xuất khẩu hàng hoá (không tính hàng hoá tạm nhập tái xuất)	Triệu USD	2.095	2.200
II	Về văn hoá - xã hội			
7	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	41,3	39,1
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	78,2	80,0
	Trong đó, đào tạo nghề	%	55,9	57,3
9	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025)	%	0,43	0,2
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,08	0,88
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo chiều cao (theo kết quả cân của Tỉnh)	%	14,05	13,95
11	Số giường bệnh/vạn dân	GB	30	31
	Trong đó, giường bệnh công lập	GB	27	28
12	Số bác sĩ/vạn dân	BS	10,4	10,5
13	Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT	%	93,89	95,01
14	Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	xã	115	115
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới	%	100	100
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trong năm	xã	11	02
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	49	51
	+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	42,61	44,35
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trong năm	xã	05	01
	+ Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	05	06

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	<i>+ Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>	%	10,2	11,76
15	Đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	Đơn vị	3	0
	<i>+ Tổng số đơn vị cấp huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới</i>	<i>Đơn vị</i>	11	11
	<i>+ Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	<i>Đơn vị</i>	01	0
16	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	15	7
	<i>Tổng số hợp tác xã thành lập mới từ năm 2021 đến nay</i>	HTX	40	47
17	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	17,79	19,04
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH bắt buộc so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	14,00	14,69
	Tỷ lệ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	3,79	4,35
18	Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi	%	12,77	13,40
III	Về môi trường			
19	Tỷ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	99,8	100
20	Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch	%	96,2	98
21	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý	%	94	95
22	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	96	100